

Số: /NQ-HĐND Đồng Nai, ngày tháng năm

ĐỀ CƯƠNG DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT

Quy định mức thu học phí, hỗ trợ học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên công lập; tiêu chí xác định địa bàn không đủ trường tiểu học công lập trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI
KHÓA....., KỲ HỌP THỨ.....**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ về Quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 28/2020/TT-BGDĐT ngày 04 tháng 9 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Điều lệ Trường tiểu học;

Xét Tờ trình số. /TTr-UBND ngày... tháng... năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của các Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Quy định mức thu học phí từ năm học 2023 - 2024 đến năm học 2025-2026 đối với các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục trung học cơ sở, giáo dục

trung học phổ thông, giáo dục thường xuyên công lập;

b) Quy định mức hỗ trợ tiền đóng học phí cho học sinh tiểu học tư thục ở các địa bàn không đủ trường tiểu học công lập và học sinh tiểu học tư thục thuộc đối tượng được hưởng chính sách miễn giảm học phí theo quy định;

c) Quy định tiêu chí xác định địa bàn xã, phường, thị trấn không đủ trường tiểu học công lập trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

d) Quy định về hỗ trợ học phí cho trẻ mầm non, học sinh phổ thông, học viên giáo dục thường xuyên học văn hóa.

2. Đối tượng áp dụng

a) Trẻ em học mầm non, học sinh đang học tại các cơ sở giáo dục phổ thông, học viên đang học ở các cơ sở giáo dục thường xuyên công lập trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

b) Học sinh tiểu học ở các địa bàn không đủ trường tiểu học công lập đi học ở các trường tư thục;

c) Các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên công lập và các cơ sở giáo dục phổ thông tư thục có giảng dạy cấp tiểu học trên địa bàn tỉnh;

d) Các cơ quan, đơn vị có liên quan.

Điều 2. Học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên công lập; mức hỗ trợ học phí cho học sinh tiểu học tư thục

1. Mức thu học phí năm học 2023-2024 đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên công lập học trực tiếp

a) Mức thu học phí đối với các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên công lập học trực tiếp chưa tự bảo đảm chi thường xuyên và tự bảo đảm một phần chi thường xuyên.

ĐVT: đồng/học sinh/tháng

Vùng, địa bàn	Mầm non	Giáo dục phổ thông			GDTX (dạy văn hóa)	
		Tiểu học	THCS	THPT	THCS	THPT
1. Thành thị (các phường thuộc thành phố)	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000
2. Nông thôn (các xã thuộc thành phố, các xã, thị trấn thuộc các huyện, không bao gồm các xã thuộc khu vực miền núi)	100.000	100.000	100.000	200.000	100.000	200.000
3. Miền núi (xã miền núi trên địa bàn tỉnh theo Quyết định 861/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 – 2025)	50.000	50.000	50.000	100.000	50.000	100.000

Mức thu học phí trên được xác định theo địa điểm nơi cơ sở giáo dục đóng.

b) Mức học phí đối với tiểu học tại điểm a khoản này dùng làm căn cứ để hỗ trợ tiền đóng học phí cho học sinh tiểu học tự thực ở các địa bàn chưa đủ trường tiểu học công lập và các đối tượng học sinh tiểu học tự thực thuộc đối tượng được hưởng chính sách miễn giảm học phí theo quy định.

c) Mức học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên công lập tự đảm bảo chi thường xuyên: Bằng 2 lần mức học phí tại điểm a khoản này.

d) Mức học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư: Bằng 2,5 lần mức học phí tại điểm a khoản này.

2. Mức học phí từ năm học 2024 – 2025 đến năm học 2025 – 2026

Áp dụng mức học phí quy định tại khoản 1 Điều này. Trong trường hợp cần thiết phải điều chỉnh mức thu học phí cho phù hợp với tốc độ tăng chỉ số giá tiêu dùng, mức độ tăng trưởng kinh tế hàng năm, điều kiện kinh tế xã hội của địa phương và khả năng chi trả của người dân thì Ủy ban nhân dân tỉnh đề xuất trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định sửa đổi, điều chỉnh mức thu học phí nhưng không quá 7,5% so mức thu năm học trước đó.

3. Mức học phí học trực tuyến (học Online)

Trường hợp học trực tuyến, mức học phí thu của các cơ sở giáo dục công lập và mức hỗ trợ học phí đối với học sinh tiểu học tự thực bằng 70% mức học phí học trực tiếp của cơ sở giáo dục tương ứng từng vùng, từng cấp học được quy định tại điểm a, điểm b, điểm c, điểm d khoản 1 và khoản 2 Điều này.

Điều 3. Quy định về hỗ trợ học phí

1. Đối tượng được hỗ trợ học phí

a) Trẻ mầm non, học sinh trung học cơ sở và trung học phổ thông hệ công lập đang theo học tại cơ sở giáo dục có trụ sở đặt tại các xã khu vực I tỉnh Đồng Nai theo quy định của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 – 2025 (đối tượng 1).

b) Trẻ mầm non, học sinh trung học cơ sở và trung học phổ thông, học viên học văn hóa (GDTX) hệ công lập là con công nhân làm việc ở các khu công nghiệp, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh (đối tượng 2).

c) Trẻ mầm non, học sinh trung học cơ sở, trung học phổ thông và học viên học văn hóa (GDTX) hệ công lập là con của hộ gia đình có cha, mẹ thuộc trường hợp mắc bệnh hiểm nghèo theo quy định của Chính phủ (đối tượng 3)

d) Trẻ em mầm non, học sinh trung học cơ sở và trung học phổ thông, học viên học văn hóa (GDTX) hệ công lập thuộc trường hợp được giảm học phí theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Nghị định số 81/2021/NĐ-CP (đối tượng 4)

đ) Trẻ em mầm non, học sinh trung học cơ sở và trung học phổ thông, học viên học văn hóa (GDTX) hệ công lập thuộc trường hợp mồ côi cha hoặc mẹ (đối tượng 5)

2. Mức hỗ trợ học phí

a) Mức hỗ trợ học phí năm học 2023-2024

ĐVT: đồng/học sinh/tháng

Đối tượng	Mầm non	Giáo dục phổ thông		GDTX (dạy văn hóa)	
		THCS	THPT	TIICS	THPT
1. Đối tượng 1	25.000	30.000	75.000	30.000	75.000
2. Đối tượng 2, Đối tượng 3					
- Thành thị	180.000	225.000	180.000	225.000	180.000
- Nông thôn	25.000	55.000	125.000	55.000	125.000
- Miền núi	25.000	30.000	75.000	30.000	75.000
3. Đối tượng 4					
- Thành thị	90.000	112.500	90.000	112.500	90.000
- Nông thôn	12.500	27.500	62.500	27.500	62.500
- Miền núi	12.500	15.000	37.500	15.000	37.500
4. Đối tượng 5					
- Thành thị	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000
- Nông thôn	100.000	100.000	200.000	100.000	200.000
- Miền núi	50.000	50.000	100.000	50.000	100.000

b) Mức hỗ trợ học phí từ năm học 2024 – 2025 đến năm học 2025 – 2026

Áp dụng mức hỗ trợ quy định tại điểm a khoản này. Trong trường hợp mức thu học phí được điều chỉnh thì Ủy ban nhân dân tỉnh đề xuất trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định sửa đổi, điều chỉnh mức hỗ trợ học phí cho phù hợp với mức thu học phí được điều chỉnh.

3. Nguồn kinh phí thực hiện hỗ trợ học phí từ ngân sách tỉnh.

Điều 4. Quy định tiêu chí xác định các địa bàn xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh không đủ trường tiểu học công lập

Địa bàn xã, phường, thị trấn không đủ trường tiểu học công lập khi đáp ứng một trong các tiêu chí sau:

Mạng lưới trường lớp tiểu học công lập trên địa bàn chưa đảm bảo có ít nhất 65 chỗ học cho 1.000 dân hoặc tổng số phòng học của các cơ sở giáo dục tiểu học công lập trên địa bàn chưa đảm bảo đáp ứng cho dân số trong độ tuổi học tiểu học (6-10 tuổi) trên địa bàn đến trường theo quy định.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm hướng dẫn tổ chức triển khai thực

hiện Nghị quyết này và báo cáo kết quả thực hiện tại các Kỳ họp thường lệ của Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này theo quy định.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các tổ chức thành viên giám sát và vận động Nhân dân cùng tham gia giám sát việc thực hiện Nghị quyết này; phản ánh kịp thời tâm tư, nguyện vọng và kiến nghị của Nhân dân đến các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

1. Bãi bỏ các nghị quyết về thu học phí của Hội đồng nhân dân tỉnh gồm

a) Nghị quyết số 18/2016/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2016 về Quy định mức thu học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên, giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp công lập thuộc tỉnh trực tiếp quản lý từ năm học 2016 - 2017 đến năm học 2020 - 2021;

b) Nghị quyết số 06/2021/NQ-HĐND ngày 30 tháng 7 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về kéo dài thời gian thực hiện Nghị quyết số 18/2016/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2016 của hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên, giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp công lập thuộc tỉnh trực tiếp quản lý từ năm học 2016 - 2017 đến năm học 2020 - 2021

2. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai khóa kỳ họp thứ thông qua ngày.... tháng.... năm và có hiệu lực từ ngày....tháng.... năm/.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội (A+B);
- Văn phòng Chính phủ (A+B);
- Các Bộ: Giáo dục và Đào tạo; Tài chính;
- Cục Kiểm tra VBQPPL Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực HĐND tỉnh, UBND tỉnh, UBMTTQVN tỉnh;
- Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành;
- Thường trực HĐND - UBND các huyện, thành phố;
- Báo Đồng Nai, Đài PT - TH Đồng Nai;
- Công Thông tin điện tử tỉnh Đồng Nai;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Thái Bảo